

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI  
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

V/v Công bố Báo cáo tài chính năm  
2020 đã được kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PVGAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ,  
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028. 37840445

Fax: 028. 37840446

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD năm 2020 giảm trên 10% so với năm 2019;

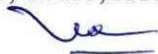
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/03/2021 tại địa chỉ [www.pvgasd.com.vn](http://www.pvgasd.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.



**GIÁM ĐỐC**



**Trần Thanh Nam**



**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy Chứng nhận</b>	4103006815	Ngày 23 tháng 5 năm 2007
<b>Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	0304998686	Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0304998686 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
	Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên
	Bà Nguyễn Thục Quyên	Thành viên
	Ông Wataru Fujisaki	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2020)
	Ông Hideaki Shibata	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2020)

<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Phạm Thị Thu Hà	Trưởng ban
	Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Vũ Anh	Thành viên

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
	Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc
	Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
	Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------


**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc   
  
Trần Thanh Nam  
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi Các Cổ đông Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 3 năm 2020.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00292-21-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hoàng Anh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3434-2017-007-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2021

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>2.662.561.112.764</b>	<b>2.345.668.640.287</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.724.427.735.531</b>	<b>1.445.988.903.939</b>
Tiền	111		167.414.735.531	337.857.457.912
Các khoản tương đương tiền	112		1.557.013.000.000	1.108.131.446.027
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>797.813.818.786</b>	<b>772.010.287.050</b>
Phải thu của khách hàng	131	5	800.001.197.265	777.188.656.483
Trả trước cho người bán	132		7.538.908.330	2.356.629.316
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	6.735.575.028	9.697.199.998
Dự phòng phải thu khó đòi	137	7	(16.461.861.837)	(17.232.198.747)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>64.171.421.429</b>	<b>64.391.889.477</b>
Hàng tồn kho	141		64.171.421.429	64.391.889.477
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>76.148.137.018</b>	<b>63.277.559.821</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	3.057.015.466	2.375.610.201
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73.091.121.552	60.901.949.620
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>608.769.678.442</b>	<b>615.467.656.890</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.974.967.974</b>	<b>2.846.929.112</b>
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	3.974.967.974	2.846.929.112
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>472.109.409.203</b>	<b>502.508.295.397</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	425.741.486.658	453.968.025.702
Nguyên giá	222		1.249.609.315.720	1.206.998.395.913
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(823.867.829.062)	(753.030.370.211)
Tài sản cố định vô hình	227	10	46.367.922.545	48.540.269.695
Nguyên giá	228		55.548.287.004	55.548.287.004
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.180.364.459)	(7.008.017.309)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19.351.322.246</b>	<b>985.774.334</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	19.351.322.246	985.774.334
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>113.333.979.019</b>	<b>109.126.658.047</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	113.333.979.019	109.126.658.047
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.271.330.791.206</b>	<b>2.961.136.297.177</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.942.723.997.333</b>	<b>1.596.339.479.988</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.942.638.057.333</b>	<b>1.595.891.539.988</b>
Phải trả người bán	311	13	1.670.523.659.756	1.368.658.905.736
Người mua trả tiền trước	312	14	168.181.310.820	149.567.595.276
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	18.041.067.720	15.405.863.239
Phải trả người lao động	314		23.841.306.917	11.030.056.883
Chi phí phải trả	315	16	8.471.178.899	3.823.258.658
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	53.045.623.462	47.400.805.803
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	533.909.759	5.054.393
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>85.940.000</b>	<b>447.940.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	85.940.000	447.940.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.328.606.793.873</b>	<b>1.364.796.817.189</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.328.606.793.873</b>	<b>1.364.796.817.189</b>
Vốn cổ phần	411	20	899.990.250.000	899.990.250.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.760.640.007	273.950.663.323
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		45.354.362.184	51.967.944.476
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		192.406.277.823	221.982.718.847
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.271.330.791.206</b>	<b>2.961.136.297.177</b>

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Hữu Tùng  
Kế toán

Người duyệt:




Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>7.526.763.927.400</b>	<b>7.982.470.574.163</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>24</b>	<b>6.836.403.870.501</b>	<b>7.230.973.012.387</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>690.360.056.899</b>	<b>751.497.561.776</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.368.427.936	17.988.985.995
Chi phí bán hàng	25	25	367.308.007.080	381.973.531.502
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	76.459.832.047	92.141.086.882
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>256.960.645.708</b>	<b>295.371.929.387</b>
Thu nhập khác	31		478.828.458	195.584.916
Chi phí khác	32		2.148.269.814	48.500.000
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.669.441.356)</b>	<b>147.084.916</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>255.291.204.352</b>	<b>295.519.014.303</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	52.377.426.529	61.786.295.456
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>202.913.777.823</b>	<b>233.732.718.847</b>
			(Đã điều chỉnh lại)	
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>2.138</b>	<b>2.400</b>

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Hữu Tùng  
Kế toán

Người duyệt:




Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>255.291.204.352</b>	<b>295.519.014.303</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		76.417.622.186	82.684.354.785
Các khoản dự phòng	03		(770.336.910)	1.273.047.645
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(8.573.792.335)	(18.004.440.540)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>322.364.697.293</b>	<b>361.471.976.193</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(32.144.952.585)	(73.680.140.611)
Biến động hàng tồn kho	10		220.468.048	(4.011.549.453)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		311.158.162.437	351.541.276.653
Biến động trong chi phí trả trước	12		(2.509.852.376)	(2.759.774.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.621.415.732)	(88.222.536.865)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.958.644.634)	(15.721.042.582)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>534.508.462.451</b>	<b>528.618.208.816</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(41.773.430.140)	(27.527.307.222)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	15.454.545
Tiền thu lãi tiền gửi	27		10.698.974.281	18.106.725.425
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(31.074.455.859)</b>	<b>(9.405.127.252)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi cổ tức	36		(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(224.995.175.000)</b>	<b>(224.995.175.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>278.438.831.592</b>	<b>294.217.906.564</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.445.988.903.939</b>	<b>1.151.770.997.375</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>1.724.427.735.531</b>	<b>1.445.988.903.939</b>

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Hữu Tùng  
Kế toán

Người duyệt:




Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam  
Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# **Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

## **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cấu trúc Công ty gồm có Văn phòng và 3 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 276 nhân viên (1/1/2020: 269 nhân viên).

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(b) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(c) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (d) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 5 năm

#### (e) Tài sản cố định vô hình

##### (i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng không xác định được ghi nhận theo giá gốc và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

##### (ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 10 đến 39 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iii) Chi phí cải tạo**

Chi phí cải tạo được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iv) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm và chi phí thuê bảng quảng cáo được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước dài hơn 1 năm.

**(h) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

42-C  
TY  
ƯU H  
G  
T.P.

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(k) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Việc phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối được thực hiện mỗi năm dựa trên tỷ lệ phần trăm do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.





**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty hoạt động như một bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, là chuỗi giá trị khí tự nhiên và một bộ phận chia theo vùng địa lý, là Việt Nam.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	91.725.533	122.776.163
Tiền gửi ngân hàng	167.323.009.998	337.734.681.749
Các khoản tương đương tiền	1.557.013.000.000	1.108.131.446.027
	1.724.427.735.531	1.445.988.903.939

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch, và hưởng lãi suất dao động từ 0,2% đến 3,6%/năm.

**5. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	360.303.011.643	197.404.828.927
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	66.149.673.442	197.571.547.654
Các khách hàng khác	373.548.512.180	382.212.279.902
	800.001.197.265	777.188.656.483

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	360.303.011.643	197.404.828.927
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	66.149.673.442	197.571.547.654
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	15.691.210.935

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi theo quy định của hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2, một bên liên quan	4.870.608.031	4.870.608.031
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, một bên liên quan	1.108.070.666	743.797.390
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam, một bên liên quan	294.956.610	1.094.956.610
Phải thu Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, công ty mẹ	-	2.229.351.901
Phải thu lãi tiền gửi	191.092.034	521.638.379
Đặt cọc ngắn hạn	60.000.000	26.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	210.847.687	210.847.687
	<hr/>	<hr/>
	6.735.575.028	9.697.199.998

Khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn	3.974.967.974	2.846.929.112
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Nợ xấu và nợ khó đòi****Ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	<b>Số ngày quá hạn</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>
<b>Nợ quá hạn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam, một bên liên quan	Trên 3 năm	294.956.610	294.956.610	-
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	Trên 3 năm	11.296.297.196	11.296.297.196	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2, một bên liên quan	Trên 3 năm	4.870.608.031	4.870.608.031	-
		<hr/>	<hr/>	
		16.461.861.837	16.461.861.837	-

**Ngày 1 tháng 1 năm 2020**

	<b>Số ngày quá hạn</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>
<b>Nợ quá hạn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam, một bên liên quan	Trên 3 năm	1.094.956.610	1.094.956.610	-
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	Trên 3 năm	11.296.297.196	11.296.297.196	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2, một bên liên quan	Trên 3 năm	4.870.608.031	4.840.944.941	29.663.090
		<hr/>	<hr/>	
		17.261.861.837	17.232.198.747	29.663.090

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	18.211.163.402	-	19.759.553.931	-
Công cụ và dụng cụ	45.491.445.410	-	43.049.389.979	-
Hàng hóa	468.812.617	-	1.582.945.567	-
	<hr/>		<hr/>	
	64.171.421.429	-	64.391.889.477	-
	<hr/>		<hr/>	

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	116.243.876.389	1.055.499.693.059	15.297.400.460	19.084.892.711	872.533.294	1.206.998.395.913
Tăng trong năm	29.242.803.775	3.709.415.000	-	458.923.500	125.510.000	33.536.652.275
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.303.663.147	11.333.410.703	-	-	-	13.637.073.850
Xóa sổ	-	(4.463.463.024)	-	-	(99.343.294)	(4.562.806.318)
Phân loại lại	-	13.813.476.460	(13.813.476.460)	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>147.790.343.311</b>	<b>1.079.892.532.198</b>	<b>1.483.924.000</b>	<b>19.543.816.211</b>	<b>898.700.000</b>	<b>1.249.609.315.720</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	52.924.888.241	684.386.903.661	1.845.948.560	13.410.643.066	461.986.683	753.030.370.211
Khấu hao trong năm	9.651.669.714	59.024.908.079	2.128.556.406	3.286.631.132	153.509.705	74.245.275.036
Xóa sổ	-	(3.309.711.616)	-	-	(98.104.569)	(3.407.816.185)
Phân loại lại	-	2.582.029.932	(2.582.029.932)	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>62.576.557.955</b>	<b>742.684.130.056</b>	<b>1.392.475.034</b>	<b>16.697.274.198</b>	<b>517.391.819</b>	<b>823.867.829.062</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	63.318.988.148	371.112.789.398	13.451.451.900	5.674.249.645	410.546.611	453.968.025.702
Số dư cuối năm	85.213.785.356	337.208.402.142	91.448.966	2.846.542.013	381.308.181	425.741.486.658

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 515.738 triệu VND (1/1/2020: 442.292 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	45.545.065.586	10.003.221.418	55.548.287.004
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	7.008.017.309	7.008.017.309
Khấu hao trong năm	-	2.172.347.150	2.172.347.150
Số dư cuối năm	-	9.180.364.459	9.180.364.459
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	45.545.065.586	2.995.204.109	48.540.269.695
Số dư cuối năm	45.545.065.586	822.856.959	46.367.922.545

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 5.563 triệu VND (1/1/2020: 4.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Số dư đầu năm	985.774.334	3.172.093.775
Tăng trong năm	32.642.267.230	23.823.281.107
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.637.073.850)	(22.957.760.548)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(3.051.840.000)
Xóa sổ	(639.645.468)	-
Số dư cuối năm	19.351.322.246	985.774.334

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Tuyến ống cung cấp khí tự nhiên cho khách hàng ở Khu Công nghiệp Cái Mép	9.967.648.304	-
Cải tiến và nâng cấp hệ thống điện thoại, hệ thống wifi và thiết bị UPS	2.680.360.000	-
Thi công tuyến công với đường kính ống 10” tại nút giao cao tốc Bến Lức – Long Thành	2.114.236.622	-
Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng khu vực Long Thành – Đồng Nai	-	325.225.556
Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Công ty Cổ phần Sứ Hải Giang	-	314.419.912
Khác	4.589.077.320	346.128.866
	<hr/>	
	19.351.322.246	985.774.334
	<hr/>	

**12. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Phí bảo hiểm	1.924.862.967	2.000.402.699
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.132.152.499	375.207.502
	<hr/>	
	3.057.015.466	2.375.610.201
	<hr/>	



**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí cải tạo VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	62.114.906.876	2.376.066.391	16.285.707.636	28.349.977.144	109.126.658.047
Tăng trong năm	11.809.846.955	2.641.724.716	11.199.709.569	5.735.187.492	31.386.468.732
Khấu hao trong năm	(1.830.137.170)	(3.123.935.354)	(7.099.678.802)	(15.125.396.434)	(27.179.147.760)
Số dư cuối năm	72.094.616.661	1.893.855.753	20.385.738.403	18.959.768.202	113.333.979.019



**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải trả người bán**

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, công ty mẹ	1.423.882.808.273	1.325.571.440.337
Công ty Cổ phần Khí Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng, một bên liên quan	170.996.328.361	-
Nhà cung cấp khác	75.644.523.122	43.087.465.399
	<b>1.670.523.659.756</b>	<b>1.368.658.905.736</b>

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và phải trả theo qui định của hợp đồng.

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	41.195.495.250	19.514.995.388
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	26.975.354.325	26.485.863.128
Công ty Cổ Phần Thép Posco Yamato Vina	18.754.805.433	26.625.417.651
Công ty TNHH Posco Việt Nam	9.126.853.153	8.723.583.280
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	5.297.230.941	12.321.089.625
Khác	66.831.571.718	55.896.646.204
	<b>168.181.310.820</b>	<b>149.567.595.276</b>

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	945.021.270	54.087.962.074	(54.233.531.371)	799.451.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.103.509.682	52.377.426.529	(48.621.415.732)	16.859.520.479
Thuế thu nhập cá nhân	1.357.332.287	6.143.148.780	(7.118.385.799)	382.095.268
Thuế khác	-	341.846.434	(341.846.434)	-
	15.405.863.239	112.950.383.817	(110.315.179.336)	18.041.067.720

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Thuê đất	1.455.586.215	1.455.586.215
Phí bản quyền từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Cơ quan Tập đoàn, công ty mẹ cấp cao nhất	2.955.190.144	-
Các khoản khác	4.060.402.540	2.367.672.443
	8.471.178.899	3.823.258.658

**17. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhận đặt cọc ngắn hạn	46.893.598.280	44.869.229.972
Chi trả cổ tức	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	5.425.650.682	1.805.201.331
	53.045.623.462	47.400.805.803



**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận đặt cọc dài hạn	85.940.000	447.940.000

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.054.393	6.096.975
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19) (*)	10.507.500.000	11.750.000.000
Tăng trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	5.480.000.000	3.970.000.000
Tăng trích lập vào quỹ khen thưởng của Ban điều hành (Thuyết minh 19)	500.000.000	500.000.000
Sử dụng trong năm	(15.958.644.634)	(16.221.042.582)
Số dư cuối năm	533.909.759	5.054.393

(\*) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được ước tính dựa trên số tiền ngân sách thông qua bởi các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	281.433.119.476	1.372.279.273.342
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	233.732.718.847	233.732.718.847
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.750.000.000)	(11.750.000.000)
Tăng trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.970.000.000)	(3.970.000.000)
Tăng trích lập vào quỹ khen thưởng của Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Có tức công bố Cổ tức công bố (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	273.950.663.323	1.364.796.817.189
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	202.913.777.823	202.913.777.823
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.507.500.000)	(10.507.500.000)
Tăng trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.480.000.000)	(5.480.000.000)
Tăng trích lập vào quỹ khen thưởng của Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Có tức công bố (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Khác	-	-	-	-	-	2.378.873.861	2.378.873.861
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	237.760.640.007	1.328.606.793.873

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	899.990.250.000	89.999.025	899.990.250.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(955)	(9.550.000)	(955)	(9.550.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	899.980.700.000	89.998.070	899.980.700.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	224.097.570.000	24,90%	224.097.570.000	24,90%
Saibu Gas Co. Ltd	188.997.960.000	21,00%	-	-
Các cổ đông khác	32.394.720.000	3,60%	221.392.680.000	24,60%
	899.990.250.000	100,00%	899.990.250.000	100,00%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, được thành lập tại Việt Nam.

## Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## 21. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2020 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 224.995 triệu VND, bằng 25% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm đó (2019: 224.995 triệu VND, bằng 25% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại cùng thời điểm).

## 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	5.742.366.000	4.143.672.000
Từ hai đến năm năm	1.726.530.000	3.798.366.000
	<hr/>	<hr/>
	7.468.896.000	7.942.038.000

### (b) Các cam kết thuê khác

#### (i) Thuê hệ thống khí thấp áp với công ty mẹ

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, công ty mẹ để thuê hệ thống khí thấp áp – Giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.001 triệu VND kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

#### (ii) Thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí với Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng số 07/2015/HDDVTTS/XNMB-NHATMINHTHANH với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành để thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí kết nối vào hệ thống phân phối khí thấp áp tại Khu công nghiệp Tiền Hải - Tỉnh Thái Bình trong 5 năm cho các khách hàng: Công ty TNHH Pha Lê Việt Tiếp Thái Bình, Công ty TNHH Sứ Đông Lâm, Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado, Công ty Cổ phần Gạch men Sứ Long Hào. Giá thuê hàng tháng cho hệ thống được tính theo khối lượng khí vận chuyển từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 nhưng không vượt quá 540 triệu VND.

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	93.829.908.531	15.267.273.029

**23. Doanh thu từ bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán khí thấp áp	7.115.765.132.601	7.726.797.182.678
▪ Bán khí cho sản xuất CNG	408.292.761.669	251.546.211.375
▪ Khác	2.706.033.130	4.127.180.110
	<b>7.526.763.927.400</b>	<b>7.982.470.574.163</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn		
▪ Bán khí thấp áp	6.488.302.845.811	7.017.681.224.957
▪ Bán khí cho sản xuất CNG	347.696.272.905	212.868.296.988
▪ Khác	404.751.785	423.490.442
	<b>6.836.403.870.501</b>	<b>7.230.973.012.387</b>





**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Chi phí bán hàng**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	92.050.930.964	84.360.490.069
Chi phí khấu hao và phân bổ	72.218.842.399	77.033.091.042
Chi phí thuê	64.341.129.638	65.246.324.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.887.087.251	91.979.723.051
Công cụ và dụng cụ	11.746.440.968	8.307.839.454
Chi phí khác	61.063.575.860	55.046.062.897
	<hr/>	<hr/>
	367.308.007.080	381.973.531.502
	<hr/>	<hr/>

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	12.125.385.221	13.188.983.876
Chi phí bảo hiểm	6.023.500.000	6.255.500.000
Chi phí thuê	6.103.919.054	6.103.199.375
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.198.779.787	5.651.263.743
(Hoàn nhập)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(770.336.910)	1.273.047.645
Dịch vụ mua ngoài	2.797.965.427	13.045.698.765
Công cụ và dụng cụ	1.068.756.168	1.481.045.308
Chi phí khác	44.911.863.300	45.142.348.170
	<hr/>	<hr/>
	76.459.832.047	92.141.086.882
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua khí	6.835.999.118.716	7.230.549.521.945
Chi phí nhân viên	104.176.316.185	97.549.473.945
Khấu hao và phân bổ	76.417.622.186	82.684.354.785
Chi phí thuê	70.445.048.692	71.349.524.364
Dịch vụ mua ngoài	74.708.552.678	111.280.921.816
Công cụ và dụng cụ	12.815.197.136	9.788.884.762
(Hoàn nhập)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(770.336.910)	1.273.047.645
Chi phí khác	105.975.439.160	100.188.411.067

**28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	51.993.018.181	59.522.224.110
Dự phòng thiếu trong những năm trước	384.408.348	2.264.071.346
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>52.377.426.529</b>	<b>61.786.295.456</b>



**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	255.291.204.352	295.519.014.303
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.673.886.554	2.092.106.249
Thu nhập chịu thuế	259.965.090.906	297.611.120.552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm này Dự phòng thiếu trong những năm trước	51.993.018.181 384.408.348	59.522.224.110 2.264.071.346
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52.377.426.529	61.786.295.456

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b> (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	202.913.777.823	233.732.718.847
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(10.507.500.000)	(17.230.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng của Ban điều hành	-	(500.000.000)
	192.406.277.823	216.002.718.847

Việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dự kiến dựa trên ngân sách đã được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.



**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông**

	<b>2020</b> <b>Cổ phiếu</b>	<b>2019</b> <b>Cổ phiếu</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b> <b>(Đã điều chỉnh lại)</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.138	2.400

Việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại dựa trên số trích lập thực tế đã được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được tính lại dựa trên số trích lập vào quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được điều chỉnh (lãi cơ bản trên cổ phiếu đã báo cáo trước đây: 2.467 VND/cổ phiếu).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có dấu hiệu suy giảm.



**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần</b>		
Mua khí	5.973.343.943.279	6.435.742.693.444
Phí thuê	60.010.850.004	60.010.850.004
Thuê văn phòng	6.042.855.000	6.103.199.375
Chi phí tiện ích	439.271.754	433.829.953
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Cơ quan Tập đoàn</b>		
Phí bản quyền	2.955.190.144	3.066.908.674
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ</b>		
Mua khí	-	762.600.330.719
<b>Công ty Cổ phần Khí Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng</b>		
Mua khí	799.286.652.325	-
<b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>		
Mua dịch vụ	12.501.510.591	11.936.573.000
<b>Công ty Cổ phần CNG Việt Nam</b>		
Bán khí	1.533.228.978.287	1.209.424.478.428
Mua khí	39.784.778.753	-
Mua tài sản cố định	16.488.238.857	-
Chi hộ	2.960.305.036	2.958.523.473
Bán khác	542.991.272	-
<b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam</b>		
Bán khí	706.640.047.605	1.092.516.574.547
Mua tài sản cố định	12.754.564.918	-
Mua khí	22.469.611.409	2.051.583.333
Mua khác	8.920.230.958	-
<b>Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam</b>		
Bán khí	-	76.737.247.262

**Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
<b>Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần</b> Mua dịch vụ	321.818.181	438.915.660
<b>Viện Dầu khí Việt Nam</b> Mua dịch vụ	-	220.913.420
<b>Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam</b> Mua dịch vụ	-	1.191.410.000
<b>Tổng Công ty Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí – Công ty Cổ phần</b> Mua dịch vụ	910.492.807	77.272.727
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b> Thù lao và trợ cấp	8.976.184.298	9.297.192.162

**31. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	31.060.975.970	119.487.225

**32. Thông tin so sánh**

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Hữu Tùng  
Kế toán

Người duyệt:





Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam  
Giám đốc